

**CÔNG TY TNHH SUP AGENCY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SUP AGENCY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUP AGENCY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SUP AGENCY CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109643312

**3. Ngày thành lập:** 21/05/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 94, phố Miếu Đàm, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0846686838

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                        | 7310(Chính) |
| 2.  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                            | 6201        |
| 3.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                              | 6202        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                  | 6209        |
| 5.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                               | 6311        |
| 6.  | Cổng thông tin<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                              | 6312        |
| 7.  | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; | 6399        |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                        | 8230        |
| 9.  | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                         | 5911        |
| 10. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                 | 5912        |
| 11. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                        | 5913        |
| 12. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                             | 5914        |
| 13. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                             | 5920        |
| 14. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                       | 9000        |
| 15. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                            | 8121        |
| 16. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                | 8129        |

|     |                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                             | 8130 |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                           | 3320 |
| 19. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                        | 3312 |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                 | 4101 |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                           | 4102 |
| 22. | Xây dựng công trình đường sắt                                                     | 4211 |
| 23. | Xây dựng công trình đường bộ                                                      | 4212 |
| 24. | Xây dựng công trình điện                                                          | 4221 |
| 25. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                               | 4222 |
| 26. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                | 4223 |
| 27. | Xây dựng công trình công ích khác                                                 | 4229 |
| 28. | Xây dựng công trình thủy                                                          | 4291 |
| 29. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                   | 4292 |
| 30. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                             | 4293 |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                        | 4299 |
| 32. | Phá dỡ                                                                            | 4311 |
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                 | 4312 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống điện                                                             | 4321 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí             | 4322 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                    | 4329 |
| 37. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                    | 4330 |
| 38. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                               | 4390 |
| 39. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                               | 4511 |
| 40. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                       | 4512 |
| 41. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ Đấu giá)                                   | 4513 |
| 42. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                    | 4520 |
| 43. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ Đấu giá)  | 4530 |
| 44. | Bán mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đấu giá)                               | 4541 |
| 45. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                               | 4542 |
| 46. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ Đấu giá)               | 4543 |
| 47. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ Đấu giá) | 4610 |
| 48. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống            | 4620 |
| 49. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                    | 4631 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632 |
| 51. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633 |
| 52. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                   | 4634 |
| 53. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641 |
| 54. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 55. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |
| 56. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 57. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 58. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 59. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661 |
| 60. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 61. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 62. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 63. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711 |
| 64. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ Đầu giá)                                                                                                        | 4719 |
| 65. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721 |
| 66. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 67. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 68. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4724 |
| 69. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730 |
| 70. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 71. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 72. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 73. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 74. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 75. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 76. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 77. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |
| 78. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791 |
| 79. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |

|     |                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 80. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                           | 4932 |
| 81. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                             | 4933 |
| 82. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                | 5210 |
| 83. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                           | 5224 |
| 84. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                    | 5225 |
| 85. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                        | 5229 |
| 86. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                   | 7410 |
| 87. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                          | 7710 |
| 88. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển | 7730 |
| 89. | Đại lý du lịch                                                                                                                                             | 7911 |
| 90. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                      | 7912 |
| 91. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                        | 7990 |
| 92. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ Đầu giá)          | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên     | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VIỆT HOÀNG  | Việt Nam  | Xóm 1, thôn Đồng Cống, Xã Minh Phú, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | 300.000.000           | 30,000    | 034094006862                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ KIM ANH | Việt Nam  | Tổ 2, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | 400.000.000           | 40,000    | 001198002581                                                                                            |         |
| 3   | VŨ THANH KIỂM      | Việt Nam  | Phố Trì Chính, Thị trấn Phát Diệm, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam    | 300.000.000           | 30,000    | 037086005044                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ KIM ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/08/1998

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001198002581

Ngày cấp: 31/07/2014

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư

Địa chỉ thường trú: Tổ 2, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 2, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội